

正慈学校
一年级高级华文复习 (四)

姓名: _____ ()

成绩: _____ /20

班级: 1 _____

日期: 7月9日

家长签名: _____

(一) 看汉字, 选拼音 (kàn hàn zì, xuǎn pīn yīn)

3分 每题 1分

kuài lè	zuǒ shǒu	yòu shǒu
huà huā	huà huà	yīn wèi

例:

快乐
kuài lè

Q1.

右手

Q2.

因为

Q3.

画花

(二) 看拼音, 选汉字 (kàn pīn yīn, xuǎn hàn zì)

3分 每题1分

(1) 这本

(2) 蛋糕

(3) 扫地

(4) 尾巴

(5) 图画

(6) 文具

例: _____ 书是哥哥的。----- (1)
zhè běn

Q4. 这只小猫的 _____ 真长。----- ()
wěi ba

Q5. 哥哥喜欢帮妈妈 _____。----- ()
sǎo dì

Q6. 妹妹画的 _____ 很美。----- ()
tú huà

(三) 词语搭配 (cí yǔ dā pèi)

4分 每题1分

例:	青山 *	* 读书
Q7.	见面 *	* 好听
Q8.	声音 *	* 说好
Q9.	每天 *	* 早上
Q10.	用功 *	* 高高

(四) 辨字测验 (biàn zì cè yàn)

4分 每题1分

Q11. 天上的太阳是_____的。 _____ ()

1. 圆 2. 因 3. 图

Q12. 王老师的文_____真可爱。 _____ ()

1. 见 2. 目 3. 具

Q13. 妈妈_____了什么? _____ ()

1. 说 2. 课 3. 话

Q14. 我用_____子^{wén}闻花香。 _____ ()

1. 嘴 2. 鼻 3. 眼

(五) 短文填充 (duǎn wén tián chōng)

4分 每题1分

- | | | |
|--------|--------|--------|
| (1) 跑去 | (2) 大声 | (3) 清清 |
| (4) 青青 | (5) 一起 | (6) 花香 |

这天，小鸭、小鸡、小狗和小猫 Q15. () 到河边^{biān}玩。

小鸭看见 Q16. () 的河水，马上跳^{tiào}进河里开心地游来游去。

小猫和小鸡看见一朵朵好看的花儿，都跑去闻^{wén} Q17. () 。

小狗不开心了。它 Q18. () 地说：“我要到河里游泳，也要闻^{wén}花香！”

(六) 组词成句 (zǔ cí chéng jù)

2分 每题1分

Q19. 他 / 写字 / 会 / 也会 / 画画

他 _____。

Q20. 小月 / 书包 / 用 / 画了 / 手 / 一个

小月 _____。

qǐng rèn zhēn jiǎn chá
— 请认真检查! —



Answer Ke

EXAM PAPER 2013

SCHOOL : RED SWASTIKA

SUBJECT : PRIMARY 1 CHINESE

TERM : TEST 4

复习 (四)

Q1 y òu s h ǒ u

Q2 y ī n w è i

Q3 h u ò h u ā

Q4	Q5	Q6
4	3	5

Q7 见面说好

Q8 声音好听

Q9 每天早上

Q10 用功读书

Q11	Q12	Q13
3	1	2

Q15	Q16	Q17	Q18
5	3	6	2

Q19 他会写字，也会画画。

Q20 小月用手画了一个书包。

